



**CÔNG TY CỔ PHẦN SAMETEL**

VPGD: 135/16 Nguyễn Hữu Cảnh, P.22, Q.Bình Thạnh, TP.HCM

ĐT: 028 3 551 3733 FAX: 028 3 551 5164

# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 2 NĂM 2018**

**THÁNG 07 NĂM 2018**

M.S.D.N: 36

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 30/06/2018

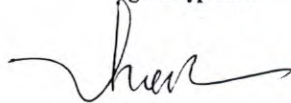
TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ 30/06/18	Số đầu năm 01/01/18
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>208,277,605,753</b>	<b>165,221,613,570</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>4,239,083,020</b>	<b>25,768,924,199</b>
1. Tiền	111	V.01	4,239,083,020	25,768,924,199
2. Các khoản tương đương tiền	112			
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>			
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>69,577,887,647</b>	<b>78,662,467,790</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03a	58,238,669,986	70,113,488,658
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		11,531,737,050	9,286,807,103
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.04a	1,232,162,457	686,853,875
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(1,424,681,846)	(1,424,681,846)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>126,770,184,935</b>	<b>59,895,004,804</b>
1. Hàng tồn kho	141	V.07	127,097,314,738	60,222,134,607
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(327,129,803)	(327,129,803)
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>7,690,450,151</b>	<b>895,216,777</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.13a	3,495,748,383	727,848,721
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		4,194,701,768	167,368,056
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155	V.14a		
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>33,728,574,566</b>	<b>34,902,855,019</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>399,555,326</b>	<b>303,197,347</b>
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.04b	399,555,326	303,197,347
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>31,539,869,833</b>	<b>32,830,564,626</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.09	27,347,617,849	28,583,912,850
- Nguyên giá	222		64,955,536,763	62,405,425,779
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(37,607,918,914)	(33,821,512,929)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	4,192,251,984	4,246,651,776
- Nguyên giá	228		5,636,455,564	5,636,455,564
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(1,444,203,580)	(1,389,803,788)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>	<b>V.12</b>		
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>468,038,755</b>	
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.08b	468,038,755	
<b>V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>1,321,110,652</b>	<b>1,769,093,046</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.13b	1,321,110,652	1,769,093,046
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>242,006,180,319</b>	<b>200,124,468,589</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 30/06/2018

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ 30/06/18	Số đầu năm 01/01/18
<b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>155,186,363,776</b>	<b>115,220,890,019</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>154,662,252,462</b>	<b>114,421,227,253</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.16a	92,403,961,863	63,965,221,424
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		177,162,068	443,768,769
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.17	258,362,277	468,320,928
4. Phải trả người lao động	314		2,180,781,720	1,913,791,497
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.18a		43,988,830
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.19a	2,555,383,130	3,059,836,159
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.15a	55,138,013,630	42,406,734,691
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.23a		
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1,948,587,774	2,119,564,955
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>524,111,314</b>	<b>799,662,766</b>
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.15b	524,111,314	799,662,766
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	V.23b		
<b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>86,819,816,543</b>	<b>84,903,578,570</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.25</b>	<b>86,819,816,543</b>	<b>84,903,578,570</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		54,674,320,000	54,674,320,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		54,674,320,000	54,674,320,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		3,816,120,000	3,816,120,000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		8,788,636,835	7,555,420,835
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		19,540,739,708	18,857,717,735
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		13,624,501,735	6,525,565,628
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		5,916,237,973	12,332,152,107
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>242,006,180,319</b>	<b>200,124,468,589</b>

Người lập biểu



Nguyễn Thị Diệu Hiền

Kế toán trưởng



Huỳnh Thị Kim Oanh

Ngày 20 tháng 07 năm 2018

Tổng giám đốc



Nguyễn Thiện Cảnh

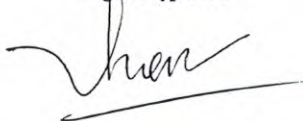
## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

QUÝ II/2018

Đơn vị tính: Đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay 2018		Năm trước 2017	
			Quý II/2018	Lũy kế từ đầu năm	Quý II/2017	Lũy kế từ đầu năm
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	119,109,721,916	222,154,318,277	80,245,930,724	136,823,641,514
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2			195,525,000	195,525,000
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		119,109,721,916	222,154,318,277	80,050,405,724	136,628,116,514
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	97,670,390,761	184,061,777,447	59,420,836,298	101,790,457,903
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		21,439,331,155	38,092,540,830	20,629,569,426	34,837,658,611
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	6,379,589	11,850,352	16,840,528	32,609,401
7. Chi phí tài chính	22	VI.5	960,601,504	1,798,535,147	1,069,415,211	2,144,657,077
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		892,981,319	1,657,348,182	946,690,751	1,771,806,232
8. Chi phí bán hàng	25	VI.8	12,486,149,212	20,913,129,131	11,993,003,941	19,922,797,245
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.8	4,899,887,759	9,050,663,198	4,588,782,596	8,495,016,089
10. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		3,099,072,269	6,342,063,706	2,995,208,206	4,307,797,601
11. Thu nhập khác	31	VI.6	456,163,110	516,163,110	30,000,000	475,454,545
12. Chi phí khác	32	VI.7	207,573,915	310,400,859	6,407,000	21,407,000
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		248,589,195	205,762,251	23,593,000	454,047,545
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		3,347,661,464	6,547,825,957	3,018,801,206	4,761,845,146
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.10	212,552,427	631,587,984	268,776,547	454,623,707
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.11			-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		3,135,109,037	5,916,237,973	2,750,024,659	4,307,221,439
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		573	1,082	503	788
18. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		573	1,082	503	788

Người lập biểu

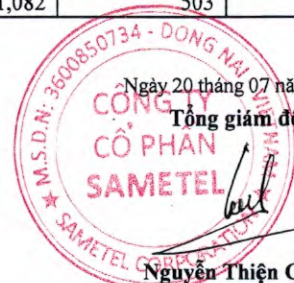


Nguyễn Thị Diệu Hiền

Kế toán trưởng



Huỳnh Thị Kim Oanh



Ngày 20 tháng 07 năm 2018

Tổng giám đốc



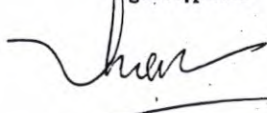
Nguyễn Thiện Cảnh

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
(Theo phương pháp trực tiếp)  
QUÝ II/2018

Đơn vị tính: đồng

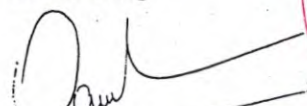
Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý II năm 2018 (Lấy kể từ đầu năm đến 30/06/2018)	Quý II năm 2017 (Lấy kể từ đầu năm đến 30/06/2017)
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu	01		256,224,918,177	150,766,961,627
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(255,027,874,306)	(111,153,866,212)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(14,923,981,649)	(13,461,604,961)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(1,701,337,012)	(1,820,024,706)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(848,659,052)	(341,473,494)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		1,406,517,213	1,021,964,542
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(16,857,827,193)	(18,946,420,639)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>(31,728,243,822)</b>	<b>6,065,536,157</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(2,443,906,300)	(3,924,035,259)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		232 100 000	490 000 000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		6,032,644	19,084,703
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(2,205,773,656)</b>	<b>(3,414,950,557)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33		237,212,939,416	95,530,927,857
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(224,757,211,929)	(95,597,340,915)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(51,551,188)	(47,438,900)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>12,404,176,299</b>	<b>(113,851,958)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)</b>	<b>50</b>		<b>(21,529,841,179)</b>	<b>2,536,733,643</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>		<b>25,768,924,199</b>	<b>12,721,014,078</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)</b>	<b>70</b>	<b>VII.34</b>	<b>4,239,083,020</b>	<b>15,257,747,721</b>

Người lập biểu

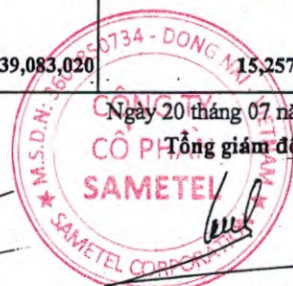


Nguyễn Thị Diệu Hiền

Kế toán trưởng



Huỳnh Thị Kim Oanh



Ngày 20 tháng 07 năm 2018

TỔNG GIÁM ĐỐC

SAMETEL

Nguyễn Thiện Cảnh

## **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

*Quý II năm 2018*

### **I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp**

#### **1- Hình thức sở hữu vốn:**

Công ty Cổ phần SAMETEL (Công ty) là Công ty Cổ phần thành lập tại Việt Nam theo Luật Doanh nghiệp số 60/2005/QH11 được Quốc hội Nước Cộng hòa XHCN Việt Nam thông qua ngày 29/11/2005. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3600850734 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp lần 8 ngày 07/12/2016.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại Khu công nghiệp Long Thành, đường số 1, xã Tam An, Huyện Long Thành, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam.

Văn phòng đại diện đặt tại số 135/16, Đường Nguyễn Hữu Cảnh, Phường 22, Quận Bình Thạnh, TP. Hồ Chí Minh.  
Văn phòng đại diện đặt tại Phòng 207, tòa nhà 133 Thái Hà, Phường Trung Liệt, Quận Đống Đa, Thành Phố Hà Nội, Việt Nam.

Cổ phiếu của Công ty niêm yết tại Sở GD Hà Nội từ ngày 30/07/2010 với mã chứng khoán là SMT

**2- Lĩnh vực kinh doanh:** Sản xuất, dịch vụ, thương mại

#### **3- Ngành nghề kinh doanh:**

Sản xuất, lắp ráp các thiết bị, vật liệu điện và viễn thông. Mua bán, xuất nhập khẩu, đại lý ký gửi: thiết bị, nguyên vật liệu điện và viễn thông, hàng kim khí điện máy. Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp. Trang trí nội thất.

**4- Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:**

**5- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:**

### **II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

**1- Kỳ kế toán năm :** bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

**2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:** Đồng Việt Nam (VNĐ)

### **III- Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

**1- Chế độ kế toán áp dụng:** Công ty áp dụng chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính.

**2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:** Công ty áp dụng và tuân thủ các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước Việt Nam ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

### **IV- Các chính sách kế toán áp dụng**

**1- Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam**

**2- Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán**

**3- Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền**

**4- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.**

**4.1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.**

Bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá 3 tháng.

**4.2. Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán.**

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá tại thời điểm giao dịch, thanh toán. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có nguồn gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản ngoại tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

**5- Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính.****5.1. Chứng khoán kinh doanh; các khoản đầu tư chứng khoán, các khoản đầu tư khác tại thời điểm báo cáo, nếu:**

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "trung dương tiền".

- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn.

- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

**5.2. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;****5.3. Các khoản cho vay;****5.4. Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết;**

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

**5.5. Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác;****5.6. Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.****6- Nguyên tắc kế toán nợ phải thu: Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng, kỳ hạn thu****7- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:**

7.1. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

7.2. Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

7.3. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

7.4. Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

**8- Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính và bất động sản đầu tư:**

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính);

Tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá. Trong bảng CĐKT, tài sản cố định được phản ánh theo 3 chi tiêu: nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

- Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính).

Áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng qua suốt thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian sử dụng ước tính như sau:

- + Nhà cửa, vật kiến trúc từ 05 năm đến 15 năm
  - + Tiền thuê đất tại KCN Long Thành 47 năm
  - + Máy móc, thiết bị từ 02 năm đến 05 năm
  - + Phương tiện vận tải truyền dẫn từ 02 năm đến 08 năm
  - + Công cụ, dụng cụ quản lý từ 02 năm đến 05 năm
- Tài sản cố định chờ thanh lý không trích khấu hao.

- Thanh lý

Lãi và lỗ do hoạt động thanh lý tài sản là số chênh lệch giữa giá trị thuần thu được do thanh lý so với giá trị còn lại của tài sản thanh lý và được ghi nhận là khoản doanh thu hoặc chi phí trong báo cáo kết quả kinh doanh.

#### **9- Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh**

#### **10- Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại:**

#### **11- Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước và vốn hoá các chi phí khác:**

##### **11.1- Chi phí trả trước**

- Chi phí trả trước chỉ liên quan đến đến năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn.
- Các khoản chi phí sau đây phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn và phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh:

- + Công cụ, dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn.
- + Lỗ chênh lệch tỷ giá của giai đoạn đầu tư xây dựng cơ bản.

11.2. Chi phí khác: Chi phí khác phục vụ cho hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản trong kỳ sẽ được vốn hóa vào tài sản cố định được đầu tư đó.

##### **11.3. Phương pháp phân bổ chi phí trả trước:**

- Các khoản chi phí trả trước nếu chỉ liên quan đến đến năm tài chính hiện tại được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.
- Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.
- Phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thương mại.

#### **12- Nguyên tắc kế toán nợ phải trả:** Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng, kỳ hạn trả

#### **13- Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính:**

#### **14- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:**

#### **15- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.**

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ để đảm bảo chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

#### **16- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.**

#### **17- Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện:**

#### **18- Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi:**

#### **19- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:**

#### **19.1. Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu.**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng CĐKT sau khi có thông báo chia cổ tức của HĐQT Công ty.



**19.2. Nguyên tắc trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế**

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp sau khi được HĐQT phê duyệt được trích các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành.

**20- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:****20.1. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 5 điều kiện sau:**

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Công ty đã thu hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

**20.2. Doanh thu cung cấp dịch vụ** được ghi nhận khi kết quả giao dịch đó được xác định một cách tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng CĐKT của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi đồng thời thỏa mãn 4 điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng CĐKT.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

**20.3. Doanh thu hoạt động tài chính** doanh thu từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

**21- Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu:****22- Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán****23- Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính**

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ (không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính)

**24- Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp**

**25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.**

**26- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.**

**V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán****01- Tiền**

	Ngày 30/06/18	Ngày 01/01/2018
- Tiền mặt	73,119,734	285,006,273
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	4,165,963,286	25,483,917,926
+ Ngân hàng VCB - CN Sài Gòn	2,034,130,305	17,933,028,790
+ Ngân hàng ĐT&PT VN - CN Gia Định	199,190,304	929,218,686
+ Ngân hàng TPB - CN Nguyễn Oanh	1,931,610,130	6,620,637,903
+ Ngân hàng Phương Nam	1,032,547	1,032,547
<b>Cộng</b>	<b>4,239,083,020</b>	<b>25,768,924,199</b>

**03- Phải thu của khách hàng**

	Ngày 30/06/18	Ngày 01/01/2018
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	<b>58,238,669,986</b>	<b>70,113,488,658</b>
- FPT và các chi nhánh	25,555,756,600	25,797,160,400
- VIETTEL Miền Bắc VN	6,793,545,000	8,046,500,000
- VNPT các tỉnh	10,735,735,605	7,961,389,075
- Điện lực các tỉnh	8,464,711,759	1,472,548,464
- SPT và các chi nhánh	4,047,643,500	4,047,643,500
- Các khoản phải thu khách hàng khác	2,641,277,522	22,788,247,219

**04- Phải thu khác**

	Ngày 30/06/18		Ngày 01/01/18	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	<b>1,232,162,457</b>		<b>686,511,491</b>	
- Ký cược, ký quỹ;	127,295,362		167,368,056	
- Tạm ứng;	1,001,520,675		441,338,298	
- Phải thu khác;	103,346,420		77,805,137	
b) Dài hạn	<b>399,555,326</b>		<b>303,197,347</b>	
- Ký cược, ký quỹ;	399,555,326		303,197,347	
<b>Cộng</b>	<b>1,631,717,783</b>		<b>989,708,838</b>	

**07- Hàng tồn kho**

	Ngày 30/06/18		Ngày 01/01/18	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	46,591,492,065	(92,219,288)	24,453,206,247	(92,219,288)
- Công cụ, dụng cụ	340,112,541		316,093,908	
- Chi phí SX, KD dở dang	23,385,067,288		19,574,650,832	
- Thành phẩm	9,496,207,961		12,115,924,271	
- Hàng hóa	1,805,689,004	(234,910,515)	1,241,700,647	(234,910,515)
- Hàng gửi đi bán	45,478,745,879		2,520,558,702	
<b>Cộng</b>	<b>127,097,314,738</b>	<b>(327,129,803)</b>	<b>60,222,134,607</b>	<b>(327,129,803)</b>

**08- Tài sản dở dang dài hạn**

	Ngày 30/06/18	Ngày 01/01/18
b) Xây dựng cơ bản dở dang	468,038,755	
+ Máy móc thiết bị	468,038,755	
<b>Cộng</b>	<b>468,038,755</b>	-

**CÔNG TY CỔ PHẦN SAMETEL**

Trụ sở chính: KCN Long Thành, đường số 1, xã Tam An, Huyện Long Thành, Đồng Nai, VN

VPĐD: 135/16 Nguyễn Hữu Cảnh - Phường 22 - Quận Bình Thạnh - TP.HCM

**BCTC**  
**QUÝ II/2018**

**09 - Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:**

<b>CHI TIẾT</b>	<b>Nhà cửa, vật kiến trúc</b>	<b>Máy móc, thiết bị</b>	<b>Phương tiện vận tải, truyền dẫn</b>	<b>Công cụ, dụng cụ quản lý</b>	<b>TSCĐ hữu hình khác</b>	<b>Tổng cộng</b>
<b>NỘI DUNG</b>						
<b>8.1. Nguyên giá</b>						
<b>a. Số dư đầu quý</b>	<b>18 207 642 558</b>	<b>40 418 093 696</b>	<b>3 702 339 525</b>	<b>77 350 000</b>	<b>-</b>	<b>62 405 425 779</b>
<b>b. Tăng trong quý</b>	<b>713 491 917</b>	<b>2 468 808 077</b>	<b>250 000 000</b>			<b>3 432 299 994</b>
- Mua mới	713 491 917	2 468 808 077	250 000 000			3 432 299 994
- Đầu tư XDCB hoàn thành						
- Tăng khác						
<b>c. Giảm trong quý</b>		<b>658 379 486</b>	<b>223 809 524</b>			<b>882 189 010</b>
- Thanh lý, nhượng bán		658 379 486	223 809 524			882 189 010
- Giảm khác						
<b>d. Số dư cuối quý</b>	<b>18 921 134 475</b>	<b>42 228 522 287</b>	<b>3 728 530 001</b>	<b>77 350 000</b>		<b>64 955 536 763</b>
<b>8.2. Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
<b>a. Số dư đầu quý</b>	<b>6,159,117,534</b>	<b>27,741,028,464</b>	<b>2,255,172,663</b>	<b>77,350,000</b>	<b>-</b>	<b>36,232,668,661</b>
<b>b. Tăng trong quý</b>	<b>262,357,198</b>	<b>1,872,922,807</b>	<b>122,159,258</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>2,257,439,263</b>
- Khấu hao trong quý	262 357 198	1 872 922 807	122 159 258			2,257,439,263
- Tăng khác						
<b>c. Giảm trong quý</b>		<b>658 379 486</b>	<b>223 809 524</b>			<b>882 189 010</b>
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán		658 379 486	223 809 524			
- Giảm khác						
<b>d. Số dư cuối quý</b>	<b>6 421 474 732</b>	<b>28 955 571 785</b>	<b>2 153 522 397</b>	<b>77 350 000</b>		<b>37 607 918 914</b>
<b>8.3. Giá trị còn lại</b>						
- Tại ngày đầu quý	<b>12,048,525,024</b>	<b>12,677,065,232</b>	<b>1,447,166,862</b>			<b>26,172,757,118</b>
- Tại ngày cuối quý	<b>12,499,659,743</b>	<b>13,272,950,502</b>	<b>1,575,007,604</b>			<b>27,347,617,849</b>

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay: 10.267.811.663 đồng

- Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 13.826.897.784 đồng.

**CÔNG TY CỔ PHẦN SAMETEL**

Trụ sở chính: KCN Long Thành, đường số 1, xã Tam An, Huyện Long Thành, Đồng Nai, VN

**BCTC**  
**QUÝ II/2018**

**10 - Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:**

CHI TIẾT	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
<b>NỘI DUNG</b>					
<b>10.1. Nguyên giá</b>					
a. Số dư đầu quý	5,461,580,464		89,925,600	84,949,500	5,636,455,564
b. Tăng trong quý					
- Mua trong quý					
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp					
- Tăng khác					
c. Giảm trong quý					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
d. Số dư cuối quý	5,461,580,464		89,925,600	84,949,500	5,636,455,564
<b>10.2. Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
a. Số dư đầu quý	1,242,128,584		89,925,600	84,949,500	1,417,003,684
b. Tăng trong quý	27,199,896				27,199,896
- Khấu hao trong quý	27,199,896				27,199,896
- Tăng khác					
c. Giảm trong quý					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác (do điều chỉnh thời gian sử dụng)					
d. Số dư cuối quý	1,269,328,480		89,925,600	84,949,500	1,444,203,580
<b>10.3. Giá trị còn lại</b>					
- Tại ngày đầu quý	4,219,451,880				4,219,451,880
- Tại ngày cuối quý	4,192,251,984				4,192,251,984

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay: 3.980.251.464 đồng

- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 174.875.100 đồng.

**13- Chi phí trả trước**

	<u>Ngày 30/06/18</u>	<u>Ngày 01/01/18</u>
a) Ngắn hạn	<b>3,495,748,383</b>	<b>727,848,721</b>
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng;	802,160,784	670,531,938
- Các khoản khác;	2,693,587,599	57,316,783
b) Dài hạn	<b>1,321,110,652</b>	<b>1,769,093,046</b>
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng;	1,321,110,652	1,769,093,046
<b>Cộng</b>	<b><u>4,816,859,035</u></b>	<b><u>2,496,941,767</u></b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN SAMETEL**

Trụ sở chính: KCN Long Thành, đường số 1, xã Tam An, Huyện Long Thành, Đồng Nai, VN  
 VPĐD: 135/16 Nguyễn Hữu Cảnh - Phường 22 - Quận Bình Thạnh - TP.HCM

BCTC  
 QUÝ II/2018

**15- Vay và nợ thuê tài chính**

	Ngày 30/06/18		Trong năm		Ngày 01/01/18	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn (*)	55,138,013,630	55,138,013,630	237,212,939,416	224,481,660,477	42,406,734,691	42,406,734,691
+ Vay NH Ngoại Thương - CN Sài Gòn	55,138,013,630	55,138,013,630	237,212,939,416	224,481,660,477	42,406,734,691	42,406,734,691
b) Vay dài hạn (**)	524,111,314	524,111,314		275,551,452	799,662,766	799,662,766
Kỳ hạn trên 1 năm đến 5 năm	524,111,314	524,111,314		275,551,452	799,662,766	799,662,766
+ Vay NH Tiên phong - PGD Nguyễn Oai	524,111,314	524,111,314		275,551,452	799,662,766	799,662,766
Kỳ hạn trên 5 năm						
<b>Cộng</b>	<b>55,662,124,944</b>	<b>55,662,124,944</b>	<b>237,212,939,416</b>	<b>224,757,211,929</b>	<b>43,206,397,457</b>	<b>43,206,397,457</b>

(\*) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Ngoại Thương-CN Sài Gòn để bổ sung vốn lưu động theo hợp đồng cho vay theo hạn mức số 0154/SGN.KHDN/LD17 ngày 05/06/2017 (Thuộc HĐTD số 0153/SGN.KHDN/LD17 ngày 05/06/2017); lãi suất theo từng lần nhận nợ

(\*\*) Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Tiên Phong - CN TP. Hồ Chí Minh theo các hợp đồng hạn mức tín dụng sau:

- Hợp đồng tín dụng trung hạn số 01-04.14/HĐTDTH/TPB.NOH ngày 10/4/2014. Thời hạn vay là 60 tháng theo từng lần nhận nợ. Lãi suất: tính theo thời điểm giải ngân. Mục đích vay: Đầu tư dây chuyền sản xuất cấp quang.

- Hợp đồng cho vay số 02-07.14/HĐTDTH/TPB.HCM ngày 11/07/2014. Thời hạn vay là 60 tháng theo từng lần nhận nợ. Lãi suất: tính theo thời điểm giải ngân. Mục đích vay: Bổ sung vốn đầu tư dây chuyền bọc cấp quang phi 65 theo HĐ số 11.06/VT-SC2014 ngày 18/06/2014.

**16- Phải trả người bán**

	Ngày 30/06/18		Ngày 01/01/18	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	92,403,961,863	92,403,961,863	63,965,221,424	63,965,221,424
- Sumitomo Electric Ltd.	10,274,839,443	10,274,839,443	11,478,053,559	11,478,053,559
- Công ty TNHH Thương mại Thoại Anh	39,259,855,800	39,259,855,800	-	-
- Công ty TNHH Hyosung Việt Nam	14,303,248,960	14,303,248,960	5,620,268,390	5,620,268,390
- Công ty Cổ phần Thành An	4,922,985,156	4,922,985,156	11,501,901,939	11,501,901,939
- Công ty TNHH Hoàng Ngọc Tùng	4,025,271,052	4,025,271,052	5,719,643,600	5,719,643,600
- Phải trả cho các đối tượng khác	19,617,761,452	19,617,761,452	41,147,255,875	41,147,255,875
<b>Cộng</b>	<b>92,403,961,863</b>	<b>92,403,961,863</b>	<b>63,965,221,424</b>	<b>63,965,221,424</b>

**17- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước**

	Đầu năm	Số phải nộp trong	Số đã thực nộp trong	Cuối kỳ
	01/01/2018	năm	năm	30/06/2018
a) Phải nộp	468,320,928	1,399,755,734	1,609,714,385	258,362,277
<b>Cộng</b>	<b>468,320,928</b>	<b>1,399,755,734</b>	<b>1,609,714,385</b>	<b>258,362,277</b>

Trụ sở chính: KCN Long Thành, đường số 1, xã Tam An, Huyện Long Thành, Đồng Nai, QUÝ II/2018  
 VPĐD: 135/16 Nguyễn Hữu Cảnh - Phường 22 - Quận Bình Thạnh - TP.HCM

**18- Chi phí phải trả**

	<u>Ngày 30/06/18</u>	<u>Ngày 01/01/18</u>
a) Ngắn hạn		43,988,830
- Lãi vay từ 26/12/31/12		43,988,830
<b>Cộng</b>		<b>43 988 830</b>

**19- Phải trả khác**

	<u>Ngày 30/06/18</u>	<u>Ngày 01/01/18</u>
a) Ngắn hạn	2,555,383,130	3,059,836,159
- Kinh phí công đoàn	304,481,088	257,285,188
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	2 250 902 042	2,802,550,971
<b>Cộng</b>	<b>2,555,383,130</b>	<b>3,059,836,159</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN SAMETEL**

Trụ sở chính: KCN Long Thành, đường số 1, xã Tam An, Huyện Long Thành, Đồng Nai, VN  
 VPĐD: 135/16 Nguyễn Hữu Cảnh - Phường 22 - Quận Bình Thạnh - TP.HCM

BCTC  
 QUÝ II/2018

**22- Vốn chủ sở hữu**

a- Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

CHI TIẾT NỘI DUNG	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
A	1	2	3	4	5	6	7	8
<b>Số dư đầu quý trước</b>	<b>54,674,320,000</b>	<b>3,816,120,000</b>				<b>7,555,420,835</b>	<b>18,857,717,735</b>	<b>84,903,578,570</b>
- Tăng vốn trong quý								-
- Lãi trong quý							2,781,128,936	2,781,128,936
- Trích lập các quỹ ĐTPT						1,233,216,000	(1,233,216,000)	-
- Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi							(4,000,000,000)	<b>(4,000,000,000)</b>
- Chi trả cổ tức								
- Tăng khác								
- Giảm khác								
<b>Số dư cuối quý trước</b>	<b>54,674,320,000</b>	<b>3,816,120,000</b>				<b>8,788,636,835</b>	<b>16,405,630,671</b>	<b>83,684,707,506</b>
- Tăng vốn trong quý này								-
- Lãi trong quý này							3,135,109,037	<b>3,135,109,037</b>
- Trích lập các quỹ ĐTPT							-	-
- Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi							-	-
- Chi trả cổ tức								
- Tăng khác								
- Giảm khác								
<b>Số dư cuối quý này</b>	<b>54,674,320,000</b>	<b>3,816,120,000</b>				<b>8,788,636,835</b>	<b>19,540,739,708</b>	<b>86,819,816,543</b>

b- Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

- Vốn góp của các cổ đông

**Cộng**

Ngày 30/06/18

54,674,320,000

54,674,320,000

Ngày 01/01/18

54,674,320,000

54,674,320,000

c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

+ Vốn góp đầu quý

+ Vốn góp tăng trong quý

+ Vốn góp cuối quý

- Cổ tức, lợi nhuận đã chia

Quý II/2018

54,674,320,000

54,674,320,000

Quý II/2017

54,674,320,000

54,674,320,000



	Ngày 30/06/18	Ngày 01/01/18
<b>d- Cổ phiếu</b>		
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	5,467,432	5,467,432
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	5,467,432	5,467,432
+ Cổ phiếu phổ thông	5,467,432	5,467,432
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	5,467,432	5,467,432
+ Cổ phiếu phổ thông	5,467,432	5,467,432
<b>e- Các quỹ của doanh nghiệp:</b>	<b>Ngày 30/06/18</b>	<b>Ngày 01/01/18</b>
- Quỹ đầu tư phát triển	8,788,636,835	7,555,420,835
<b>29- Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán</b>	<b>Ngày 30/06/18</b>	<b>Ngày 01/01/18</b>
<b>c- Ngoại tệ các loại:</b>		
- USD	7,714.79	525.31
<b>VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh</b>		
<b>1- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
	<b>Quý II/2018</b>	<b>Quý II/2017</b>
<b>Tổng cộng</b>	<b>119,109,721,916</b>	<b>80,245,930,724</b>
Trong đó:		
- Doanh thu bán hàng	119,109,721,916	80,245,930,724
+ Doanh thu bán hàng hóa	27,388,436,138	13,499,069,100
+ Doanh thu bán thành phẩm	91,721,285,778	66,746,861,624
<b>2- Các khoản giảm trừ doanh thu</b>	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
	<b>Quý II/2018</b>	<b>Quý II/2017</b>
<b>Tổng cộng</b>		<b>195 525 000</b>
- Hàng bán bị trả lại		195,525,000
<b>3- Giá vốn hàng bán</b>	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
	<b>Quý II/2018</b>	<b>Quý II/2017</b>
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	26,710,934,476	12,409,130,609
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	70,959,456,285	47,070,179,194
<b>Cộng</b>	<b>97,670,390,761</b>	<b>59,420,836,298</b>
<b>4- Doanh thu hoạt động tài chính</b>	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
	<b>Quý II/2018</b>	<b>Quý II/2017</b>
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	6,379,589	9,173,293
Trong đó:		
+ Lãi tiền gửi ngân hàng	1,921,881	9,173,293
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	4,457,708	7,667,235
<b>Cộng</b>	<b>6,379,589</b>	<b>16,840,528</b>
<b>5- Chi phí tài chính</b>	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
	<b>Quý II/2018</b>	<b>Quý II/2017</b>
- Lãi tiền vay	892,981,319	946,690,751
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	67,620,185	122,724,460
<b>Cộng</b>	<b>960,601,504</b>	<b>1,069,415,211</b>
<b>6- Thu nhập khác</b>	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
	<b>Quý II/2018</b>	<b>Quý II/2017</b>
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	211,000,000	30,000,000
- Tiền phạt thu được	185,163,110	
- Các khoản khác	60,000,000	
<b>Cộng</b>	<b>456,163,110</b>	<b>30,000,000</b>

	Năm nay Quý II/2018	Năm trước Quý II/2017
<b>7- Chi phí khác</b>		
- Các khoản bị phạt	207,573,915	6,407,000
<b>Cộng</b>	<b>207,573,915</b>	<b>6,407,000</b>
<b>8- Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp</b>		
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	4,899,887,759	4,588,782,596
b) Các khoản chi phí bán hàng doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	12,486,149,212	11,993,003,941
<b>9- Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố</b>		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	66,970,616,070	46,518,272,516
- Chi phí nhân công	7,505,370,587	6,667,887,048
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	2,284,639,159	2,073,234,184
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	3,194,557,130	3,138,602,159
- Chi phí khác bằng tiền	4,925,670,480	7,040,739,986
<b>Cộng</b>	<b>84,880,853,426</b>	<b>65,438,735,893</b>

**10- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

Theo quy định trong nghị định 218/2013/NĐ-CP ngày 26/12/2013 - thông tư 78/2014/TT-BTC và Thông tư 151 /2014/TT-BTC ngày 18/06/2014, công ty được hưởng Thuế ưu đãi miễn thuế 2 năm, giảm 50% thuế TNDN trong 4 năm tiếp theo đối với TSCĐ tăng thêm trên 20%:

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

- Bảng ước tính mức thuế TNDN hiện hành của doanh nghiệp được trình bày như sau:

	Năm nay Quý II/2018	Năm trước Quý II/2017
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	3,347,661,464	3,018,801,206
- Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN	563,226,452	369,318,672
+ Các khoản điều chỉnh tăng	563,226,452	369,318,672
Tổng lợi nhuận để tính thuế TNDN	3,910,887,916	3,388,119,878
Trong đó:		
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế hiện hành	212,552,427	268,776,547
Thuế TNDN các năm trước		
<b>Chi phí thuế TNDN phải nộp</b>	<b>212,552,427</b>	<b>268,776,547</b>
<b>Cộng</b>	<b>212,552,427</b>	<b>268,776,547</b>

**VII- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ**

**VIII- Những thông tin khác**

**1. So sánh với năm trước**

- Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính năm 2017 đã được Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt kiểm toán.

**2. Một số chỉ tiêu đánh giá khái quát thực trạng tài chính và kết quả kinh doanh của doanh nghiệp**

Chỉ tiêu	ĐVT	Năm nay	
		Quý II/2018	Năm trước Quý II/2017
2.1. Bố trí cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn (%)			
2.1.1. Bố trí cơ cấu tài sản			
- Tài sản dài hạn/Tổng tài sản	%	13.94	16.00
- Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản	%	86.06	84.00
2.1.2. Bố trí cơ cấu nguồn vốn			
- Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%	64.12	58.92
- Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	%	35.88	41.08
2.2. Khả năng thanh toán (Lần)			
2.2.1. Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn	Lần	1.35	1.44
2.2.2. Khả năng thanh toán nhanh	Lần	0.53	0.94
2.3. Tỷ suất sinh lời (%)			
2.3.1. Lợi nhuận/Doanh thu			
- Lợi nhuận trước thuế/Doanh thu	%	2.80	3.77
- Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu	%	2.62	3.43
2.3.2. Lợi nhuận/Tổng tài sản			
- Lợi nhuận trước thuế/Tổng tài sản	%	1.38	1.49
- Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản	%	1.30	1.35
2.4. Lợi nhuận/Nguồn vốn chủ sở hữu			
2.4.1. Lợi nhuận trước thuế/Nguồn vốn chủ sở hữu	%	3.86	3.62
2.4.2. Lợi nhuận sau thuế/Nguồn vốn chủ sở hữu	%	3.61	3.30



Ngày 20 tháng 07 năm 2018

Người lập biểu

Nguyễn Thị Diệu Hiền

Kế toán trưởng

Huỳnh Thị Kim Oanh

Tổng giám đốc



Nguyễn Thiện Cảnh